TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **196/**2024/HNGĐ-ST
Ngày 16/7/2024
"Về việc tranh chấp hôn nhân gia đình giữa Anh Triệu Văn D và chị Trần Thị A "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH TUYÊN QUANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lương Thanh Huyền.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Thiết.
2. Ông Hoàng Văn Thanh.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Ma Thị Thu Hoài - Thư ký Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa*: Bà Hứa Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang mở phiên toà xét xử sơ thẩm theo hình thức số hoá, công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 101/2024/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 4 năm 2024 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên toà số 23/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh Triệu Văn D, sinh năm 1995.
Địa chỉ: Thôn Ngòi Khương, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Chị Trần Thị A, sinh năm 1994.
Nơi ĐKHKTT: Thôn Ngòi Khương, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.
Nơi ở: Thôn Cầu Cao 1, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Anh D có đơn xin vắng mặt tại phiên toà; chị A vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai anh Triệu Văn D trình bày: Về quan hệ hôn nhân, anh và chị Trần Thị A có quan hệ vợ chồng hợp pháp, anh chị tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, khi kết hôn có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và đăng ký kết hôn đúng quy định tại UBND xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang ngày 28/3/2017. Sau khi kết hôn anh và chị A chung sống tại thôn Ngòi Khương, xã M, huyện H. Vợ chồng chung sống hoà thuận, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do không tin tưởng lẫn nhau, vợ chồng dần không còn tình cảm. Do mâu thuẫn ngày càng trầm

trọng nên chị A bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống, vợ chồng sống ly thân cho đến nay, chị A cũng ít khi về thăm con. Anh xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, anh không còn tình cảm với chị A, anh đề nghị Toà án cho anh được ly hôn với chị Trần Thị A.

Về con chung: Anh Triệu Văn D xác định, anh và chị Trần Thị A có 02 con chung, cháu Triệu Thị L, sinh ngày 06 tháng 5 năm 2016 và cháu Triệu Thị Như Q, sinh ngày 28 tháng 11 năm 2018. Khi vợ chồng ly hôn anh đề nghị được là người trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung của anh và chị A là cháu Triệu Thị L và cháu Triệu Thị Như Q, vì từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay các con ở với anh và ông bà nội, do anh trực tiếp nuôi dưỡng có sự giúp đỡ của ông bà, chị A không quan tâm nhiều đến con. Anh không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, đất đai và vay nợ chung: Anh Triệu Văn D xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có vay nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án chị Trần Thị A không đến Toà án để làm việc, Toà án tiến hành xác minh, tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định.

Kết quả xác minh tại thôn Ngòi Khương, xã M, huyện H đối với bà Trần Thị Bảy, Trưởng thôn Ngòi Khương thể hiện: Anh Triệu Văn D và chị Trần Thị A có đăng ký hộ khẩu và có nơi cư trú tại thôn Ngòi Khương, xã M, huyện H; chị A và Anh D có quan hệ vợ chồng hợp pháp, kết hôn từ năm 2017, sau khi kết hôn Anh D và chị A chung sống cùng gia đình Anh D. Năm 2020 Anh D chị A có mâu thuẫn, chị A về nhà bố mẹ đẻ ở thôn Cầu Cao 1, xã B, huyện H ở, Anh D vẫn ở thôn Ngòi Khương, chị A thỉnh thoảng về thăm con rồi lại đi, anh chị không chung sống với nhau từ đó đến nay. Anh D và chị A có 02 con chung, cháu Triệu Thị L, sinh ngày 06 tháng 5 năm 2016 và cháu Triệu Thị Như Q, sinh ngày 28 tháng 11 năm 2018; từ khi anh chị không chung sống các con chung của anh chị đều do Anh D nuôi dưỡng, ở với Anh D cùng bố mẹ đẻ Anh D. Anh D và chị A không có tài sản chung, không có vay nợ chung.

Kết quả xác minh đối với bà Lục Thị Thương, là mẹ đẻ của anh Triệu Văn D: Bà Thương xác định Anh D và chị A kết hôn từ năm 2017, có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị sống chung với gia đình bà. Năm 2020 thì Anh D và chị A phát sinh mâu thuẫn, chị A bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị A ở thôn Cầu Cao, xã B, huyện H sống, từ đó đến nay anh chị ly thân. Chị A và Anh D có 02 con chung, cháu Triệu Thị L, sinh ngày 06 tháng 5 năm 2016 và cháu Triệu Thị Như Q, sinh ngày 28 tháng 11 năm 2018; từ khi anh chị sống ly thân các con ở với Anh D, do Anh D nuôi dưỡng, những lúc Anh D đi làm thì vợ chồng bà hộ Anh D trông nom, chăm sóc các con, các con đều được đi học đầy đủ. Anh D và chị A không có tài sản chung, không có vay nợ chung.

Kết quả xác minh đối với ông Nguyễn Văn Sách, Trưởng thôn Cầu Cao 1, xã B: Ông Sách xác nhận chị Trần Thị A là con của ông Trần Văn T và bà Đặng Thị N có nơi cư trú tại thôn Cầu Cao 1, xã B, huyện H. Hiện nay chị A đang ở cùng gia đình ông bà T N, chị A đi làm công ty nhưng mỗi lần về là về nhà ông bà T N và ở cùng đó.

Cháu Triệu Thị L trình bày ý kiến: Khi bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với bố.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho anh Triệu Văn D được ly hôn với chị Trần Thị A. Giao cháu Triệu Thị L, sinh ngày 06 tháng 5 năm 2016 và cháu Triệu Thị Như Q, sinh ngày 28 tháng 11 năm 2018, là con chung của chị A và Anh D cho Anh D trực tiếp nuôi dưỡng; chị A không phải cấp dưỡng nuôi con chung do Anh D chưa có yêu cầu và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Anh D xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có vay nợ chung, không đề nghị giải quyết, nên đề nghị không xem xét giải quyết. Anh Triệu Văn D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm nhưng thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nên miễn nộp án phí đối với Anh D, chị A không phải nộp án phí; các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Triệu Văn D và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Triệu Văn D và chị Trần Thị A tự nguyện kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, ngày 28 tháng 3 năm 2017. Quá trình chung sống hoà thuận, từ năm 2020 xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, chị A bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, không còn quan hệ tình cảm. Quan hệ hôn nhân giữa Anh D và chị A không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không tồn tại gia

đình hạnh phúc, tiến bộ. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Triệu Văn D, xử cho Anh D được ly hôn với chị Trần Thị A.

[2] Về con chung: Anh Triệu Văn D và chị Trần Thị A có 02 con chung, cháu Triệu Thị L, sinh ngày 06 tháng 5 năm 2016 và cháu Triệu Thị Như Q, sinh ngày 28 tháng 11 năm 2018. Từ khi vợ chồng sống ly thân cả 02 con chung của Anh D và chị A đều do Anh D trực tiếp nuôi dưỡng, các cháu đều được chăm sóc và được đi học đầy đủ; cháu Liên có nguyện vọng được ở với bố; theo kết quả xác minh chị A hiện nay ở cùng bố mẹ đẻ nhưng đi làm xa, thỉnh thoảng mới về, ít qua lại thăm con cái. Do vậy, giao cháu Triệu Thị L và cháu Triệu Thị Như Q cho Anh D trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục như đề nghị của Anh D là phù hợp. Chị A không phải cấp dưỡng nuôi con chung do Anh D chưa có yêu cầu; chị A có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở; sau khi ly hôn các đương sự có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

[3] Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Anh Triệu Văn D xác định vợ chồng không có tài sản, đất đai chung; không có vay nợ chung; chị Trần Thị A quá trình giải quyết không đến Toà án làm việc; kết quả xác minh tại gia đình và địa phương đều thể hiện Anh D và chị A không có tài sản chung, vay nợ chung; Anh D không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung, vay nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về việc vắng mặt của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án chị Trần Thị A không đến Toà án để làm việc theo giấy báo gọi, Tòa án nhân dân huyện H đã tiến hành xác minh nơi cư trú và các mối quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung, quan hệ tài sản, đất đai, vay nợ chung của Anh D và chị Ẩn, cũng như đã niêm yết các văn bản tố tụng đảm bảo đúng với các quy định của pháp luật. Việc chị A không đến Toà án để làm việc thể hiện ý thức không tuân thủ các quy định của pháp luật, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự. Toà án xét xử vụ án trong trường hợp vắng mặt một bên đương sự theo quy định.

Anh Triệu Văn D có đơn xin vắng mặt tại phiên toà, việc xin vắng mặt tại phiên toà của Anh D là quyền được pháp luật quy định đối với các đương sự.

[5] Về án phí: Anh Triệu Văn D phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng Anh D là dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí nên miễn nộp tiền án phí đối với Anh D. Chị Trần Thị A không phải nộp án phí.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Triệu Văn D được ly hôn với chị Trần Thị A.

Giấy chứng nhận kết hôn số 12 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, cấp ngày 28 tháng 3 năm 2017 cho chị Trần Thị A và anh Triệu Văn D không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Triệu Thị L, sinh ngày 06 tháng 5 năm 2016 và cháu Triệu Thị Như Q, sinh ngày 28 tháng 11 năm 2018 cho anh Triệu Văn D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, trông nom, chăm sóc. Chị Trần Thị A không phải cấp dưỡng nuôi con chung do Anh D chưa có yêu cầu và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Các đương sự có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn theo quy định.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Miễn nộp tiền án phí đối với anh Triệu Văn D; chị Trần Thị A không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Triệu Văn D và chị Trần Thị A vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- UBND xã M (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lương Thanh Huyền

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đàm Thị Kim Duyên - Trần Thị Vân Anh **Lương Thanh Huyền**